

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÓP EPS VIỆT PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÓP EPS VIỆT PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400891731

**3. Ngày thành lập:** 20/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cầu Đất, Xã Phụng Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: vietphat6666@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng cây cao su                                                                                             | 0125        |
| 2.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                             | 1709        |
| 3.  | In ấn                                                                                                        | 1811        |
| 4.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                         | 2013        |
| 5.  | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                        | 2030        |
| 6.  | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                          | 2211        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                             | 2219        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                 | 2220        |
| 9.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                        | 2392        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất tấm xốp EPS. | 2399(Chính) |
| 11. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Gia công cắt, lắp ghép mút, xốp.                           | 3290        |
| 12. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                               | 3811        |
| 13. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                     | 3812        |
| 14. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                     | 3821        |
| 15. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                           | 3822        |
| 16. | Tái chế phế liệu                                                                                             | 3830        |
| 17. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                            | 3900        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                            | 4101        |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                      | 4102        |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                       | 4311        |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                            | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                   | 4321                                                         |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                          | 4330                                                         |
| 24. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                     | 4511                                                         |
| 25. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                    | 4641                                                         |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                      | 4649                                                         |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu các loại mút xốp cách nhiệt, cách âm, cao su, bột giấy, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, xốp. | 4669                                                         |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                       | 4690                                                         |
| 29. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4771                                                         |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán các sản phẩm từ hạt nhựa, sản phẩm nhựa, xốp, tơ, xơ, sợi dệt, chất dẻo dạng nguyên sinh.                                                     | 4773                                                         |
| 31. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                     | 4784                                                         |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                              | 4789                                                         |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                            | 4799                                                         |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                          | 4933                                                         |
| 35. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                 | 5012                                                         |
| 36. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                     | 5022                                                         |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 5210                                                         |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                        | 5224                                                         |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                  | 7710                                                         |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                          | 7730                                                         |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                    | 8299                                                         |
| 42. | Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản.                                                                                                                                                            | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN NINH | Thôn Nghè 3, Xã Tiên Nha, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 1.000.000.000         | 33,333    | 121859565                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 1.000.000.000         | 33,333    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG VĂN DŨNG   | Thôn Nghĩa An, Xã Nghĩa Phương, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 1.000.000.000         | 33,333    | 121660897                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 1.000.000.000         | 33,333    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                                     |                           |        |               |        |           |
|---|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|-----------|
| 3 | CHU VĂN THU | Số nhà 45 đường Sông Lục, Thị Trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 1.000.000.000 | 33,333 | 121449079 |
|   |             |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |           |
|   |             |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |           |
|   |             |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |           |
|   |             |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |           |
|   |             |                                                                                     | Tổng số                   | 10.000 | 1.000.000.000 | 33,333 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/08/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121660897

Ngày cấp: 12/08/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nghĩa An, Xã Nghĩa Phương, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nghĩa An, Xã Nghĩa Phương, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang